

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua phân bổ chi tiết nguồn vốn 10% còn lại của
kế hoạch đầu tư công năm 2018 do Tỉnh quản lý và phân bổ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát
triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016- 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1972/QĐ-BKHĐT ngày 29/12/2017 của Bộ Kế
hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước
năm 2018;*

*Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân
dân Tỉnh về việc phương án phân bổ chi tiết nguồn vốn 10% còn lại của kế hoạch
đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 124/BC-
HĐND ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân Tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ chi tiết nguồn vốn 10% còn lại của kế hoạch đầu tư công năm 2018 do Tỉnh quản lý và phân bổ. Cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách tập trung: 55,93 tỷ đồng, bố trí như sau:

a) Đối ứng ngân sách Trung ương hỗ trợ người có công về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ: 18,413 tỷ đồng.

b) Bổ sung vốn đầu tư dự án chuyển tiếp có nhu cầu để đẩy nhanh tiến độ thực hiện: 29,9 tỷ đồng

c) Bố trí vốn đầu tư dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định: 3 tỷ đồng.

d) Số vốn còn lại để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công: 4,617 tỷ đồng.

2. Vốn xã số kiến thiết: 127 tỷ đồng, bố trí như sau:

a) Bố trí vốn cho các dự án cấp bách, giải quyết vấn đề bức xúc của địa phương: 97,1 tỷ đồng, cụ thể:

- Thực hiện điều trị nghiện ma túy, đối ứng ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn ODA: 6,8 tỷ đồng.

- Thu hồi vốn ứng trước: 20,9 tỷ đồng.

- Các chương trình, dự án trọng điểm của Tỉnh: 69,4 tỷ đồng.

b) Bố trí vốn đầu tư dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định: 3 tỷ đồng.

c) Số vốn còn lại để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2018: 26,9 tỷ đồng.

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khoá IX, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2018. *lmg*

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- UBND, VPQH, VPCP (I, II), Ban CTĐBQH;
- Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (BTP);
- TT/TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- UBKT Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Các Sở: KH & ĐT, Tài chính;
- TT/HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu: VT.



Phan Văn Thắng
Phan Văn Thắng

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN 10% CÒN LẠI VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 170 /2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020		Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: phần vốn NSTT	tổng số	Trong đó:	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn NSTT					Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG							396.732	216.823	288.369	216.513	60.863	55.930		
1	An ninh Quốc phòng							4.167	4.100	4.100	4.100	3.700	400		
2	Khoa học công nghệ							18.567	16.710	16.400	16.400	5.913	5.000		
3	Văn hóa - Xã hội							99.850	27.913	99.769	27.913	250	21.413		
4	Quản lý Nhà nước							274.148	168.100	168.100	168.100	51.000	24.500		
5	Số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết												4.617		
	<i>Cụ thể:</i>														
I	An ninh Quốc phòng							4.167	4.100	4.100	4.100	3.700	400		
1	- Doanh trại Đồi quy tập hải cẩu liệt sỹ K91 (Đội K91)	TH	KBNN ĐT	BCHQS tỉnh		2016-2018	1229/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015; 93/QĐ-UBND.HC ngày 29/01/2018 của UBND Tỉnh	4.167	4.100	4.100	4.100	3.700	400		
II	Khoa học công nghệ							18.567	16.710	16.400	16.400	5.913	5.000		
1	- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TPCL	KBNN ĐT	Sở KHCN		2015-2018	1194/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2015; 1139/QĐ-UBND.HC ngày 28/9/2017 của UBND Tỉnh	18.567	16.710	16.400	16.400	5.913	5.000		
III	Văn hóa - Xã hội							99.850	27.913	99.769	27.913	250	21.413		
2	- Nhà trưng bày Chủ tịch Hồ Chí Minh và phòng tiếp khách lãnh đạo trong khuôn viên Khu di tích Mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	TPCL	KBNN ĐT	Sở VH TT & DL		2017-2019	1254/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	9.581	9.500	9.500	9.500	250	3.000		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020		Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018				
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: phân vốn NSTT		Tổng số	Trong đó: phân vốn NSTT	tổng số	Trong đó:	
								Tổng số	Trong đó: phân vốn NSTT							Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
3	- Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTĐ của TTCP	Toàn Tỉnh	KBNN ĐT	Sở Xây dựng		2017-2018	22/2013/QĐ-TTĐ ngày 26/4/2013 của TTCP	90.269	18.413	90.269	18.413		18.413				
	* Phân bổ chi tiết như sau:				2725			90.269	18.413	90.269	18.413		18.413				
3.1	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tân Hồng				298	2017-2018		10.153	2.071	10.153	2.071		2.071				
3.2	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Hồng Ngự				192	2017-2018		7.530	1.536	7.530	1.536		1.536				
3.3	Hỗ trợ có mục tiêu thị xã Hồng Ngự				103	2017-2018		3.211	655	3.211	655		655				
3.4	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tam Nông				245	2017-2018		7.824	1.596	7.824	1.596		1.596				
3.5	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Thanh Bình				289	2017-2018		9.384	1.914	9.384	1.914		1.914				
3.6	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Tháp Mười				510	2017-2018		16.236	3.312	16.236	3.312		3.312				
3.7	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Cao Lãnh				463	2017-2018		15.490	3.160	15.490	3.160		3.160				
3.8	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Lai Vung				30	2017-2018		859	175	859	175		175				
3.9	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Lấp Vò				182	2017-2018		6.467	1.319	6.467	1.319		1.319				
3.10	Hỗ trợ có mục tiêu huyện Châu Thành				327	2017-2018		10.311	2.103	10.311	2.103		2.103				
3.11	Hỗ trợ có mục tiêu thành phố Cao Lãnh				37	2017-2018		1.470	300	1.470	300		300				
3.12	Hỗ trợ có mục tiêu thành phố Sa Đéc				49	2017-2018		1.334	272	1.334	272		272				
IV	Quản lý Nhà nước							274.148	168.100	168.100	168.100	51.000	24.500				
1	- Cải tạo, mở rộng Hội trường, nhà ăn UBND Tỉnh	TPCL	KBNN ĐT	VP. UBND Tỉnh		2016-2018	335/QĐ-UBND.HC ngày 24/03/2016; 446n/QĐ-UBND.HC ngày 08/5/2017 của UBND Tỉnh	28.882	24.100	24.100	24.100	10.000	7.000				
2	- Xây dựng Trụ sở UBND cấp xã tỉnh Đồng Tháp	Toàn Tỉnh	KBNN ĐT	Sở KIĐT	36 trụ sở	2017-2019	1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	245266	144000	144000	144000	41.000	17.500				

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020		Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: phần vốn NSTT	tổng số	Trong đó:	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn NSTT					Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	* Phân bổ chi tiết năm 2018 như sau:							47.691	28.000	28.000	28.000	10.500	17.500		
2.1	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Tân Hồng thực hiện đầu tư							6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
	- Trụ sở UBND xã Tân Công Chí (hạng mục xây dựng trụ sở)	xã Tân Công Chí	KBNN TH	UBND huyện Tân Hồng	CT dân dụng cấp III	2017-2019	1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
2.2	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Hồng Ngự thực hiện đầu tư							13.626	8.000	8.000	8.000	3.000	5.000		
	- Trụ sở UBND xã Thường Lạc (hạng mục xây dựng trụ sở)	xã Thường Lạc	KBNN TH	UBND huyện Hồng Ngự	CT dân dụng cấp III	2017-2019	1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
	- Trụ sở UBND xã Thường Thới Hậu B (hạng mục xây dựng trụ sở)	Thường Thới B	KBNN TH	UBND huyện Tân Hồng	CT dân dụng cấp III	2017-2019	1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
2.3	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện thị xã Hồng Ngự thực hiện đầu tư							6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
	- Trụ sở UBND xã An Bình A (hạng mục xây dựng trụ sở)	xã An Bình A	KBNN TH	UBND huyện thị xã Hồng Ngự	CT dân dụng cấp III	2017-2019	1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
2.4	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Cao Lãnh thực hiện đầu tư							6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
	- Trụ sở UBND xã Phong Mỹ (hạng mục xây dựng trụ sở)	xã Phong Mỹ	KBNN TH	UBND huyện Cao Lãnh	CT dân dụng cấp III	2017-2019	1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
2.5	Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Châu Thành thực hiện đầu tư							6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
	- Trụ sở UBND xã Tân Phú (hạng mục xây dựng trụ sở)	xã Tân Phú	KBNN TH	UBND huyện Châu Thành	CT dân dụng cấp III	2017-2019	1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
2.6	Hỗ trợ có mục tiêu cho thành phố Cao Lãnh thực hiện đầu tư							6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
	- Trụ sở UBND phường 3 (hạng mục xây dựng trụ sở)	phường 3	KBNN TH	UBND thành phố Cao Lãnh	CT dân dụng cấp III	2017-2019	1251/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	6.813	4.000	4.000	4.000	1.500	2.500		
V	Số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết												4.617		

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN 10% CÒN LẠI VỐN XỔ SỔ KIẾT THIẾT DO TÌNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 170 /2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020		Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: phân vốn XSKT	tổng số	Trong đó:	
								Tổng số	Trong đó: phân vốn XSKT					Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XD/CB
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG CỘNG								2.673.634	1.456.777	1.316.149	983.618	743.636	127.000	20.900	
1	Giao thông							1.003.742	551.884	320.400	78.869	424.598	43.000	7.500	
2	Hạ tầng đô thị - công nghiệp							12.654	12.654	12.600	12.600		12.600	12.600	
3	Văn hóa - Xã hội							27.869	17.998	26.200	18.000	250	4.200		
4	Y tế							893	893	800	800		800	800	
5	Giáo dục và đào tạo							1.628.476	873.349	956.149	873.349	318.788	39.500		
6	Số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết												26.900		
	Cụ thể:														
I	Giao thông							1.003.742	551.884	320.400	78.869	424.598	43.000	7.500	
1	- Sửa chữa đường ĐT 844 đoạn từ An Long đến thị trấn Tràm Chim	TN	KBNN ĐT	Sở GTVT	Dài 17,73km	2016-2018	822/QĐ-UBND-HC ngày 18/7/2016; 32/QĐ-UBND-HC ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh	70.315	63.284	63.000	63.000		29.500	7.500	
2	- Đường ĐT 852B đoạn từ ĐT 849 - Đường huyện 64, huyện Lập Võ, tỉnh Đồng Tháp	Lập Võ	KBNN ĐT	Sở GTVT	Cấp 4 ĐB	2012-2018	757a/QĐ-UBND.HC ngày 01/9/2011; 266/QĐ-UBND.HC ngày 07/4/2014; 1564/QĐ-UBND-HC ngày 25/12/2017 của UBND Tỉnh	784.000	375.600	162.400	6.000	360.406	5.600		
3	- Đường ĐT 846 đoạn Mỹ An - Báng Lãng	TM	KBNN ĐT	Sở GTVT	Cấp IV ĐB	2016-2020	58/QĐ-UBND.HC ngày 17/01/2014 của UBND Tỉnh	149.427	113.000	95.000	9.869	64.192	7.900		



STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mô tả khoản	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020		Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018					
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: phần vốn XSKT	Tổng số	Trong đó: phần vốn XSKT	tổng số	Trong đó:	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn XSKT							Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
II	Hạ tầng đô thị - công nghiệp																
1	- Thanh toán chi phí tài toán công trình hoàn thành dự án khu hành chính thương mại - dịch vụ, TPCL (*)			Sở Tài chính				12.654	12.654	12.600	12.600		12.600	12.600			
III	Văn hóa - Xã hội							27.869	17.998	26.200	18.000	250	4.200				
1	- Nâng cấp, sửa chữa Cơ sở điều trị nghiện tính Đồng Tháp	H.C.L	KBNN ĐT	Sở LĐTB&XH	300 đối tượng	2017-2019	1309/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	11.205	3.000	11.200	3.000		1.200				
2	- Hạ tầng khu du lịch Xẻo Quýt (giai đoạn 2)	H.C.L	KBNN ĐT	Sở VH TT&DL		2017-2019	1244/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	16.664	14.998	15.000	15.000	250	3.000				
IV	Y tế							893	893	800	800		800	800			
1	- Trạm xá Quân dân y Đồn Biên phòng Bình Thạnh	TXHN	KBNN ĐT	BCH BDBP Tỉnh	Diện tích 84,24m2	2017-2018	1296/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	893	893	800	800		800	800			
V	Giáo dục và đào tạo							1.628.476	873.349	956.149	873.349	318.788	39.500				
1	- Chương trình kiến cơ hóa trường lớp học giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Toàn Tỉnh	KBNN ĐT	Sở GD&ĐT, UBND huyện, thị, thành	1257 phòng học, 1664 phòng chức năng, thiết bị	2016-2022		1.628.476	873.349	956.149	873.349	318.788	39.500				
	* Phân bổ chi tiêu năm 2018 như sau:							129.889	101.512	101.512	101.512		39.500				
a	* Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2019 đã hoàn thành thủ tục đầu tư							52.400	39.499	39.499	39.499		16.500				
a.1	Huyện Tháp Mười							7.395	5.474	5.474	5.474		4.000				
	Trường TH Thạnh Lợi	HTM	KBNN ĐT - HTM	UBND HTM	IPH+PCN+T B+HMP	2017 - 2020	431/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND huyện	7.395	5.474	5.474	5.474		4.000				

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020		Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018					
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: phần vốn XSKT	Tổng số	Trong đó: phần vốn XSKT	tổng số	Trong đó:	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn XSKT							Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
a.2	Huyện Cao Lãnh							21.035	14.341	14.341	14.341		5.000				
	Trường THCS Nguyễn Văn Đăng	HCL	KBNNĐT - HCL	UBND HCL	13PH+PCN+TB+HMP	2018-2020	527/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện	21.035	14.341	14.341	14.341		5.000				
a.3	TX. Hồng Ngự							3.532	3.013	3.013	3.013		2.500				
	Trường MG Tân Hội	TXHN	KBNNĐT - TXHN	UBND TXHN	PCN+TB	2018-2020	227/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND thị xã	3.532	3.013	3.013	3.013		2.500				
a.4	Huyện Tam Nông							7.041	5.111	5.111	5.111		2.000				
	Trường TH Phú Thọ A	HTN	KBNNĐT - HTN	UBND HTN	PCN+TB+HMP	2018-2020	259/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2017 của UBND huyện	7.041	5.111	5.111	5.111		2.000				
a.5	Huyện Tân Hồng							13.397	11.560	11.560	11.560		3.000				
	Trường TH Tân Thành A3	HTH	KBNNĐT - HTH	UBND HTH	16 PH+PCN+TB+HMP	2018 - 2020	340/QĐ-UBND.XDCB ngày 30/10/2017 của UBND huyện	13.397	11.560	11.560	11.560		3.000				
b	* Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2020 đã hoàn thành thủ tục đầu tư							77.489	62.013	62.013	62.013		23.000				
b.1	Huyện Tân Hồng							18.346	15.163	15.163	15.163		7.000				
	Trường TH An Phước I	HTH	KBNNĐT - HTH	UBND TH	3PH+PCN+TB+HMP	2018 - 2020	342/QĐ-UBND.XDCB ngày 30/10/2017 của UBND huyện	7.013	5.055	5.055	5.055		3.500				
	Trường MN Tân Hộ Cơ	HTH	KBNNĐT - HTH	UBND TH	7PH+PCN+TB+HMP	2018 - 2020	344/QĐ-UBND.XDCB ngày 30/10/2017 của UBND huyện	11.333	10.108	10.108	10.108		3.500				
b.2	Thị xã Hồng Ngự							14.999	13.692	13.692	13.692		5.000				
	Trường THCS An Lộc	TXHN	KBNNĐT - TXHN	UBND TXHN	16PH+PCN+TB	2018-2020	226/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND thị xã	14.999	13.692	13.692	13.692		5.000				
b.3	Huyện Tam Nông							14.970	12.143	12.143	12.143		3.000				
	Trường MG Phú Hiệp (điểm chính)	HTN	KBNNĐT - HTN	UBND HTN	8PH+PCN+TB+HMP	2018-2020	260/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2017 của UBND huyện	14.970	12.143	12.143	12.143		3.000				
b.4	Huyện Thanh Bình							29.174	21.015	21.015	21.015		8.000				
	Trường THCS Tân Long	HTB	KBNNĐT - HTB	UBND HTB	8PH+PCN+TB+HMP	2018-2020	129/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện	14.997	9.259	9.259	9.259		4.000				
	Trường THCS Tân Huệ	HTB	KBNNĐT - HTB	UBND HTB	7PH+13PCN+TB+HMP	2018-2020	130/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện	14.177	11.756	11.756	11.756		4.000				

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020		Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018		
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: phần vốn XSKT		tổng số	Trong đó:	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn XSKT					Thu hồi vốn đã ứng trước	Trà nợ XDCH
1	2	3	4	5	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
VI	Số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết												26.900		

Ghi chú: (*) Giao Sở Tài chính thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư danh mục cụ thể để thanh toán chi phí tất toán công trình hoàn thành năm 2018